

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **0307**/PECC2-TCKT

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh
quý 4 năm 2024 của Báo cáo tài chính Tổng
hợp.

*Re: Explanation for the fluctuation of
Q4/2024's profit after tax in General
Financial Statements.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, **23** January 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - *State Securities Committee (SSC);*
 - *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);*

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chi tiết nêu tại Chương III - Công bố thông tin của tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn;

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, details are stipulated stated in Chapter III - Information disclosure by organizations that have shares listed, large-scale public companies;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4 (kỳ báo cáo) so với cùng kỳ tại Báo cáo tài chính Tổng hợp kết thúc tại ngày 31/12/2024 như sau:

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (stock code: TV2) would like to explain fluctuations of profit after corporate income tax (CIT) in Quarter 4 (reporting period) in General Financial Statement ending on 31 December 2024 compared to the same period as follows:

- Doanh thu sản xuất kinh doanh quý 4/2024 đạt 443,8 tỷ (giảm 23,6% so với cùng kỳ) tương ứng giảm 137 tỷ đồng.

- *In the fourth quarter of 2024 (Q4/2024), the Company generated revenue of VND 443.8 billion, reflecting a 23.6% drop compared to the corresponding timeframe last year, which translates to a reduction of VND 137 billion.*

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2024 đạt 23,7 tỷ (tăng 42,3% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 7 tỷ đồng.

- *Profit before tax in Q4/2024 reached VND 23.7 billion, representing a 42.3% increase over the same period in 2023, equivalent to a growth of VND 7 billion.*

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 đạt 19,9 tỷ (tăng 46,7% so với cùng kỳ) tương ứng tăng 6,3 tỷ đồng.

- Profit after tax in Q4/2024 amounted to VND 19.9 billion, marking a 46.7% growth over the same period in the previous year, resulting in an additional VND 6.3 billion.

Nhìn chung quý 4 năm 2024 có doanh thu giảm so với cùng kỳ do khó khăn về thị trường chung trong lĩnh vực năng lượng, nhưng TV2 đã cố gắng thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí trong điều hành nên lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2024 có được tăng trưởng so với cùng kỳ.

Overall, the revenue for Q4/2024 experienced a slight decrease when compared to the same quarter last year, primarily due to difficulties in the energy market. Nevertheless, the Company focused on optimizing its operational expenses, resulting in a rise in profit after tax relative to Q4/2023.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên;
- As above;
- Lưu: VT, TCKT; 
- Archived: General Affairs Division, Financial & Accounting Division

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2024.
- General Financial Statements for Quarter 4 of 2024.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Website address for publishing financial statements: <http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.365.301.831.500	1.609.922.985.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	199.941.912.365	127.329.031.923
1. Tiền	111		77.041.912.365	54.829.031.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		122.900.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	103.000.000.000	145.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		103.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		872.061.834.430	1.241.292.754.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	799.975.381.730	1.178.538.447.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.617.336.980	34.514.249.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.632.683.833	78.529.681.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(34.163.568.113)	(50.289.623.383)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		157.152.312.143	72.386.965.450
1. Hàng tồn kho	141	10	157.152.312.143	72.386.965.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.145.772.562	23.914.233.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.273.128.469	6.283.542.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.586.204.459	17.549.195.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		286.439.634	81.495.141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		840.967.129.230	851.122.544.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.297.171.065	2.073.191.943
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.297.171.065	2.073.191.943
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		428.444.362.593	444.540.426.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	290.977.761.410	305.166.064.970
- Nguyên giá	222		543.818.259.662	519.479.651.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.840.498.252)	(214.313.586.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	137.466.601.183	139.374.361.061
- Nguyên giá	228		212.603.701.470	208.489.164.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.137.100.287)	(69.114.803.463)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.080.712.032	14.669.869.473
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.080.712.032	14.669.869.473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		398.531.657.421	382.473.449.471
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	411.678.150.000	394.037.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	47.237.000.600	42.024.050.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(60.383.493.179)	(53.588.301.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.613.226.119	7.365.607.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.146.993.538	6.504.235.091
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		466.232.581	861.372.738
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.206.268.960.730	2.461.045.530.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		897.238.479.130	1.127.315.847.579
I. Nợ ngắn hạn	310		868.768.488.623	1.086.718.507.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	363.314.923.791	476.428.962.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.059.087.070	49.677.771.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.927.699.475	17.249.968.694
4. Phải trả người lao động	314		122.588.639.869	159.890.903.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.931.800.042	26.607.159.346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	88.419.319.955	69.269.623.960
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	141.024.677.085	206.823.689.835
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.641.223.632	26.991.774.239
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.502.762.918	53.420.298.853
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.469.990.507	40.597.339.843
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.558.376.028	1.511.330.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.670.533.229	36.844.928.565
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.309.030.481.600	1.333.729.682.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.308.979.956.203	1.333.679.157.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	390.822.867.041	380.193.662.909
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	225.324.652.743	260.653.058.006
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.634.441.874	207.507.037.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.690.210.869	53.146.020.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	20	6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.206.268.960.730	2.461.045.530.310

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	443.779.200.722	580.792.443.847	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		443.779.200.722	580.792.443.847	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659
4. Giá vốn hàng bán	11	23	379.439.457.306	471.217.007.148	1.142.911.795.088	852.156.442.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		64.339.743.416	109.575.436.699	193.326.037.369	209.183.103.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.002.324.567	8.217.922.314	19.733.628.845	26.272.282.863
7. Chi phí tài chính	22	25	317.130.350	26.133.015.058	15.700.776.760	33.075.049.322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.685.962.573	1.517.713.889	8.064.985.949	6.833.786.084
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.543.005.468	1.615.004.557	5.521.830.170	1.731.306.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	48.435.528.713	73.099.699.681	113.000.448.669	136.607.451.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.046.403.452	16.945.639.717	78.836.610.615	64.041.578.414
11. Thu nhập khác	31	27	3.374.656.815	2.258.195.674	4.260.281.355	4.511.113.298
12. Chi phí khác	32	28	755.703.039	2.573.311.376	3.040.508.923	3.045.326.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.618.953.776	(315.115.702)	1.219.772.432	1.465.787.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.665.357.228	16.630.524.015	80.056.383.047	65.507.365.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(286.439.634)	3.534.963.675	14.971.032.021	12.842.511.158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	4.029.284.594	(481.166.338)	395.140.157	(481.166.338)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19.922.512.268	13.576.726.678	64.690.210.869	53.146.020.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				958	463
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.056.383.047	65.507.365.482
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.085.020.289	47.471.722.221
- Các khoản dự phòng	03		(26.855.809.163)	24.718.560.774
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		420.157.282	507.204.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.559.517.578)	(23.086.111.735)
- Chi phí lãi vay	06		8.064.985.949	6.833.786.084
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.211.219.826	121.952.527.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		382.490.006.133	400.863.090.171
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(84.765.346.693)	15.019.200.209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(153.888.981.785)	(654.707.862.223)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(632.343.932)	(2.873.304.276)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.202.526.131)	(8.937.917.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.548.149.883)	(11.979.879.549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			50.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.601.988.216)	(9.092.252.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.061.889.319	(149.706.398.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.303.642.681)	(20.544.575.231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51.150.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(78.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.000.000.000	79.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.853.400.000)	(4.122.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.147.357.528	14.146.864.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.041.464.847	(9.520.110.512)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		315.849.256.615	310.400.680.523
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(381.555.229.124)	(223.614.947.132)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.791.659.000)	(68.825.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(133.497.631.509)	86.716.907.791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		70.605.722.657	(72.509.601.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.329.031.923	198.299.196.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.007.157.785	1.539.436.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		199.941.912.365	127.329.031.923

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT

Dương Thị Ngọc Anh

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	01 Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Thác Bà 2	Khu 8, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và TTTM, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Bình Thợ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM, VN		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, TPHCM, VN.		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar		

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của

khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% doanh thu phát sinh trong năm.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử

dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

4.8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

4.8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.881.792.836	2.069.969.240
- Tiền gửi ngân hàng	74.160.119.529	52.759.062.683
- Các khoản tương đương tiền (*)	122.900.000.000	72.500.000.000
Cộng	199.941.912.365	127.329.031.923

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1% đến 3,9%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	103.000.000.000	103.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,4% đến 4,7%/1 năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000	-	87.410.250.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(60.383.493.179)	228.885.000.000	(53.588.301.129)
- Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	95.382.900.000		77.742.450.000	
Cộng	411.678.150.000	(60.383.493.179)	394.037.700.000	(53.588.301.129)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
2. Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 16/11/2022 (thay đổi lần thứ 6).
3. Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 29/03/2023 (thay đổi lần thứ 3).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16.750.000.000	74.215.947.627	16.750.000.000	60.009.859.377
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.687.010.558	1.656.850.600	3.958.735.598
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	23.296.300.000	21.617.200.000	21.617.200.000
+ Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	5.533.850.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	47.237.000.600	106.733.108.185	42.024.050.600	87.585.794.975

- Đến 31/12/2024 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2024).
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng do đó giá trị hợp lý ghi nhận bằng đúng giá trị đầu tư góp vốn.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	799.975.381.730	1.178.538.447.369
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	18.696.678.636
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	40.612.377.428	61.135.768.068
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	12.141.504.983	21.947.321.518
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	17.158.721.583	47.820.359.869
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	1.532.989.421	16.937.646.391
- CHD Power Plant Operation VietNam Company Limited	-	127.998.639.077
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	22.724.148.800	22.724.148.800
- Công ty TNHH viện thiết kế điện lực Trung Nam Tập đoàn cổ vấn công trình điện lực Trung Quốc	-	3.552.042.215
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	2.457.201.728	26.676.843.560
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	42.222.447.546	
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	305.218.892.500	541.037.358.802
- Các khoản phải thu khách hàng khác	283.429.984.195	235.961.205.523
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	534.710.654.339	774.811.469.582
(*): Các khoản có giá trị > 10%		

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	405.396.163	544.649.314
- Lãi trả chậm thu hộ	45.485.398.972	59.604.117.021
- Phải thu liên quan dự án	3.271.967.554	2.919.133.417
- Phải thu cổ tức	99.411.600	4.370.512.500
- Phải thu tạm ứng	10.433.096.615	9.699.467.189
- Kỳ quỹ, ký cược	138.680.000	119.680.000
- Phải thu khác	798.732.929	1.272.122.264
Cộng	60.632.683.833	78.529.681.705

b) Dài hạn

- Kỳ quỹ, ký cược	2.292.171.065	2.073.191.943
Cộng	2.292.171.065	2.073.191.943

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.353.091.007	705.927.303		
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.251.850.791	4.125.925.398	9.702.175.358	4.851.087.681
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.597.131.069	3.917.991.750	29.823.940.280	20.876.758.197
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	24.989.071.412	24.989.071.412	24.137.125.255	24.137.125.255
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	424.652.250	424.652.250	424.652.250	424.652.250
Tổng	41.615.796.529	34.163.568.113	64.087.893.143	50.289.623.383

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hàng mua đang đi trên đường	768.099.007	
- Nguyên liệu, vật liệu	12.271.000.120	12.756.143.102
- Công cụ, dụng cụ	445.775.964	368.616.881
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	142.162.184.394	57.620.294.321
- Hàng hoá	1.505.252.658	1.641.911.146
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	157.152.312.143	72.386.965.450
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	157.152.312.143	72.386.965.450

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2025.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.674.737.345	2.318.508.837
- Các khoản khác	4.598.391.124	3.965.034.147
Cộng	7.273.128.469	6.283.542.984

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.191.786.385	1.048.197.806
- Các khoản khác	4.955.207.153	5.456.037.285
Cộng	6.146.993.538	6.504.235.091

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	237.096.828.118	195.848.927.864	43.407.061.155	43.126.834.661	-	519.479.651.798
- Mua trong năm	40.200.000	9.822.564.567	1.222.567.965	2.340.912.890	-	13.426.245.422
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.474.774.040	6.307.501.655	878.932.660	-	-	13.661.208.355
- Tăng khác	-	669.711.796	363.420.000	44.150.000	-	1.077.281.796
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	33.617.900	1.419.714.408	-	1.719.280.268	-	3.172.612.576
- Giảm khác	-	290.095.133	363.420.000	-	-	653.515.133
Tại 31/12/2024	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	-	543.818.259.662
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	55.466.327.608	96.327.821.257	37.453.157.846	25.066.280.117	-	214.313.586.828
- Khấu hao trong năm	11.755.446.047	20.392.594.816	1.977.663.267	7.807.911.484	-	41.933.615.614
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	27.458.409	964.196	-	28.422.605
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	21.764.381	1.419.714.408	-	1.719.280.268	-	3.160.759.057
- Giảm khác	-	246.909.329	27.458.409	-	-	274.367.738
Tại 31/12/2024	67.200.009.274	115.053.792.336	39.430.821.113	31.155.875.529	-	252.840.498.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	181.630.500.510	99.521.106.607	5.953.903.309	18.060.554.544	-	305.166.064.970
Tại 31/12/2024	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	-	290.977.761.410

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	157.748.193.775	50.740.970.749	-	208.489.164.524
- Mua trong năm		4.284.536.946		4.284.536.946
- Thanh lý, nhượng bán		170.000.000		170.000.000
Tại 31/12/2024	157.748.193.775	54.855.507.695	-	212.603.701.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2024	21.275.080.333	47.839.723.130	-	69.114.803.463
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	3.103.438.192		6.192.296.824
- Thanh lý, nhượng bán		170.000.000	-	170.000.000
Tại 31/12/2024	24.363.938.965	50.773.161.322	-	75.137.100.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	136.473.113.442	2.901.247.619	-	139.374.361.061
Tại 31/12/2024	133.384.254.810	4.082.346.373	-	137.466.601.183

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.080.712.032	14.669.869.473
Cộng	5.080.712.032	14.669.869.473

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	363.314.923.791	476.428.962.667
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co. Ltd	93.120.231.176	300.620.335.880
- SXED - WIN	23.807.038.213	22.743.916.199
- Uttamenergy Limited (UEL)	19.985.493.700	481.235.948
- FUJIAN LONGKING CO., LTD	20.920.490.641	2.678.851.040
- Các khoản phải trả người bán khác	204.152.486.641	148.539.674.303
- Phải trả người bán là các bên liên quan	1.329.183.420	1.364.949.297

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
- Thuế GTGT	3.055.306.293	12.799.519.620
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.290.678.228
- Thuế thu nhập cá nhân	2.867.990.643	2.159.770.846
- Thuế GTGT nhà thầu	2.257.712	-
- Thuế TNDN nhà thầu	2.144.827	
Cộng	5.927.699.475	17.249.968.694

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	191.061.962	327.515.924
- Trích trước chi phí công trình	45.372.268.931	24.966.327.972
- Chi phí phải trả khác	1.368.469.149	1.313.315.450
Cộng	46.931.800.042	26.607.159.346

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	1.420.974.972	1.362.152.109
- Phải trả cổ tức	598.833.312	890.820.821
- Kỹ quỹ ký cược	272.418.000	319.464.000
- Phải trả liên quan dự án	41.670.361.167	1.810.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	38.174.288.957	59.606.161.057
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.282.443.547	5.280.663.017
Cộng	88.419.319.955	69.269.623.960
b) Dài hạn	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.558.376.028	1.511.330.028
Cộng	1.558.376.028	1.511.330.028

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay cán bộ CNV	7.574.450.000	11.874.235.912	20.359.894.963	16.060.109.051
- Vay NH BIDV- CN TP.HCM	61.393.983.070	189.962.605.698	170.411.635.660	41.843.013.032
- Vay NH MB - CN SGD2	14.249.972.330	33.318.165.278	45.690.521.305	26.622.328.357
- Vay Shinhanbank - CN TPHCM	31.012.895.377	55.979.626.526	38.056.772.084	13.090.040.935
- Vay VietinBank - CN HCM	15.230.317.282	15.230.317.282	11.185.030.369	11.185.030.369
- Vay VIETCOMBANK - CN Thủ Thiêm	11.563.059.026	20.554.656.481	107.014.765.546	98.023.168.091
Cộng	141.024.677.085	326.919.607.177	392.718.619.927	206.823.689.835
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	-	14.633.420.000	14.633.420.000	-
Cộng	-	14.633.420.000	14.633.420.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	Tại 01/01/2024 VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)
20.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, của Chủ sở hữu		Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
- Lợi nhuận tăng trong năm						53.146.020.662		53.146.020.662
- Trích lập quỹ ĐTP						-		-
- Tăng vốn								-
- Cổ tức công bố						(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu						-		-
- Trích quỹ KT, PL						(7.932.977.144)		(7.932.977.144)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành						(266.745.000)		(266.745.000)
- Giảm khác								-
Tại 31/12/2023	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
Tại 01/01/2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
- Lợi nhuận tăng trong năm						64.690.210.869		64.690.210.869
- Trích lập quỹ ĐTP					10.629.204.132	(10.629.204.132)		-
- Tăng vốn								-
- Cổ tức công bố						(67.526.165.000)		(67.526.165.000)
- Chia cổ tức cổ phiếu								-
- Trích quỹ KT, PL						(21.472.399.000)		(21.472.399.000)
- Trích quỹ thưởng NQL và KSV						(390.848.000)		(390.848.000)
- Giảm khác								-
Tại 31/12/2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	390.822.867.041	225.324.652.743	6.688.200	1.308.979.956.203

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Số đầu năm Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	390.822.867.041	380.193.662.909
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	56.502.762.918	53.420.298.853
Cộng	447.325.629.959	433.613.961.762

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659
<u>Trong đó:</u>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.216.972.041.080	969.517.328.421
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	99.864.310.590	71.804.075.500
+ Doanh thu hoạt động bán điện	19.161.907.222	19.957.961.572
+ Doanh thu bán vật tư, khác	239.573.565	60.180.166
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.336.237.832.457	1.061.339.545.659

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.039.184.278.699	773.107.765.489
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	90.305.641.487	65.353.857.288
+ Giá vốn bán điện	13.421.874.902	13.694.819.407
Cộng	1.142.911.795.088	852.156.442.184

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.156.414.177	10.284.530.625
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	8.747.340.557	9.094.037.908
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.232.084.811	3.186.171.128
- Cổ tức được chia	4.597.789.300	3.707.543.202
Cộng	19.733.628.845	26.272.282.863

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	6.783.723.557	23.911.397.302
- Chi phí lãi vay	8.076.454.443	6.833.786.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	840.598.760	2.005.893.079
- Chi hoạt động tài chính khác	-	323.972.857
Cộng	15.700.776.760	33.075.049.322

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí bảo hành	4.230.642.037	1.569.563.154
- Chi phí quảng cáo, khác	1.291.188.133	161.743.809
Cộng	5.521.830.170	1.731.306.963

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	49.459.560.998	50.775.914.987
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	5.012.187.438	3.949.808.638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.544.462.288	18.370.444.201
- Thuế phí, lệ phí	4.766.840.390	3.301.695.658
- Chi phí dự phòng	(14.284.118.778)	5.583.135.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.093.357.652	18.064.942.054
- Chi phí bằng tiền khác	31.440.946.435	32.071.294.645
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.967.212.246	4.490.215.635
Cộng	113.000.448.669	136.607.451.639

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành	4.022.030.176	3.924.115.783
- Các khoản phạt	9.551.050	23.781.146
- Khác	228.700.129	563.216.369
Cộng	4.260.281.355	4.511.113.298

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt	3.008.838.587	2.796.976.477
- Các khoản khác	31.670.336	248.349.753
Cộng	3.040.508.923	3.045.326.230

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.287.972.156	68.076.531.577
- Chi phí nhân công	357.973.088.033	390.815.552.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.085.020.289	47.471.722.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.875.473.603	362.064.569.914
- Chi phí khác bằng tiền khác	122.754.409.919	105.064.677.619
Cộng	1.345.975.964.000	973.493.053.715

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.056.383.047	65.507.365.482
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.960.985.414	8.150.234.882
- Các khoản điều chỉnh giảm	(25.757.072.099)	(11.473.750.975)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	58.260.296.362	62.183.849.389
+ Thu nhập được ưu đãi thuế suất và thời gian miễn giảm	(4.125.261.267)	3.697.390.451
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	54.135.035.095	58.486.458.938
Thuế TNDN phải nộp	11.033.270.081	11.817.353.757
- Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	3.937.761.940	1.025.157.401
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.971.032.021	12.842.511.158

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.690.210.869	53.146.020.662
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng		(21.863.247.000)
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
EPS	958	463

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây cho kỳ này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		2.690.304.000	2.574.000.000
1 Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	507.960.000	486.000.000
2 Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	489.144.000	468.000.000
3 Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	432.708.000	414.000.000
4 Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng giám đốc	432.708.000	414.000.000
5 Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	432.708.000	414.000.000
6 Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	395.076.000	378.000.000
II Thù lao Hội đồng quản trị		165.600.000	165.600.000
1 Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	82.800.000	82.800.000
2 Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	82.800.000	82.800.000
III Thù lao BKS		252.000.000	252.000.000
1 Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	86.400.000	86.400.000
2 Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	82.800.000
3 Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	82.800.000	82.800.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	832.722.502.493	557.919.210.219
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	17.403.136.152	49.716.601.679
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	76.514.866.482	57.433.198.749
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	1.998.398.892	9.874.490.177
- Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	3.217.326.167	2.461.841.803
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	277.273.350	(165.445.858)
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	3.991.324.541	2.872.396.671
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	65.571.233.924	5.669.515.454
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	12.815.915.973	
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	1.374.627.857	5.443.710.771
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	2.132.569.022	10.715.853.885
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	(30.618.684)	1.128.456.377
- Công ty Mua bán điện	16.736.090.737	17.473.419.508
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần		1.099.478.524
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	2.425.816.485	2.484.542.064
- Công ty Truyền tải Điện 1	252.814.000	5.113.042.500
- Công ty Truyền tải Điện 2	71.530.606	
- Công ty Truyền tải Điện 3	5.116.409.764	
- Công ty Truyền tải Điện 4	798.459.873	2.075.317.016
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát điện 1		360.000.000
- Công ty Thủy điện Ialy		762.215.488
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	494.181.818	340.363.636
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh		1.989.836.100
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp		982.682.182
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - CN tập đoàn Điện lực VN	819.728.106	4.744.599.021
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	178.325.000	
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.465.600.348	1.747.466.000
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - CN Tập đoàn Điện lực VN	82.344.111	
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	5.399.117.128	3.091.721.155
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	3.565.688.502	4.484.179.037
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		761.991.499
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	406.481.481	
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn điện lực VN	591.669.891	
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương	366.204.080	
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội		4.134.647.368
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		1.597.055.150
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	6.694.630.220	7.217.682.888
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (*)	874.102.500	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	6.444.393.846	15.632.836.205
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	538.021.147.527	246.728.029.029
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang (*)	589.667.491	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	46.284.525.964	72.552.809.793
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	6.053.832.539	9.094.037.908
- Công ty Cổ Phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh		4.593.095.238
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)	381.077.800	430.783.600
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	3.342.609.000	3.276.759.602

(*): Doanh thu tài chính

c) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	534.710.654.339	774.811.469.582
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	279.207.752.961	525.517.559.052
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	42.222.447.546	-
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	6.539.988.372	1.781.817.693
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	40.612.377.428	61.135.768.068
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	12.141.504.983	21.947.321.518
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	17.158.721.583	47.820.359.869
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	2.760.915.840	7.157.887.244
- Ban QLDA Điện 1	2.528.662.232	2.670.400.000
- Ban QLDA Điện 2	7.233.097.992	
- Ban QLDA Điện 3	36.167.547.272	3.988.947.847
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.759.801.365	4.930.858.513
- Công ty Mua bán Điện	7.279.609.780	6.533.869.578
- Công ty Truyền tải điện 1	422.274.318	149.235.198
- Công ty Truyền tải điện 2	219.621	219.621
- Công ty Truyền tải điện 3	491.221.066	-
- Công ty Truyền tải điện 4	714.043.559	773.793.195
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.345.852.498	1.438.922.393
- Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	691.815.311	691.815.311
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	2.594.345.172	1.165.964.334
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	-	999.707.772
- Công ty Thủy điện Ialy	552.351.048	972.863.775
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	593.211.482	183.168.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	171.383.439	1.985.999.467
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	4.390.142.600	44.667.958
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	577.972.372	138.972.373
- Công ty Lưới điện Cao thế TPHCM	-	77.266.824
- Tổng công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661
- Công ty Điện Lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN Tổng công ty Phát điện 3	-	1.185.813.676
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	1.719.686.700	11.756.698.306
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	4.960.542.857
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	2.561.844.320	1.061.202.907
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.149.022.988
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	671.664.206	1.582.993.775
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất	885.306.354	5.124.166.943
- Công ty Thủy điện Bản vẽ - CN Tổng công ty Phát điện 1	-	388.800.000
- Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực VN	864.007.129	-
- Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT Phát điện 3	395.500.406	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	2.859.638.852	14.020.685.739
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	-	13.293.192.610
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	2.633.053.430	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	223.595.659
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Điện 2	-	500.907.707
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	-	-
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	-	-

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước người bán	157.950.900	11.657.000
- Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung	-	11.657.000
- CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	157.950.900	-

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	1.329.183.420	1.364.949.297
- NMND Vĩnh Tân 4 - CN Tập Đoàn Điện Lực VN	-	311.993.276
- Công Ty Viễn Thông và CNTT - Tập Đoàn Điện Lực VN	258.388.950	538.889.573
- Công Ty Truyền Tải Điện 3	-	252.928.389
- Công Ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	63.945.612	66.507.264
- CN TCT Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	776.610.840	-
- Công Ty Điện Lực Cà Mau	32.139.945	-
- Công Ty Truyền Tải Điện 2	158.130.795	158.130.795
- Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại	11.300.000	36.500.000
- Công ty Điện lực Sài Gòn	6.418	-
- Công Ty Điện Lực Tuy Phong	11.445.533	-
- Công Ty Điện Lực Hậu Giang	17.215.327	-

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng





BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

GENERAL FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4 OF 2024

January 2025

**POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2**

Address: 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Form B 01a - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)

GENERAL BALANCE SHEET

At 31 December 2024

Currency: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - CURRENT ASSETS	100		1,365,301,831,500	1,609,922,985,563
I. Cash and cash equivalents	110	5	199,941,912,365	127,329,031,923
1. Cash	111		77,041,912,365	54,829,031,923
2. Cash equivalents	112		122,900,000,000	72,500,000,000
II. Short-term investment	120	6	103,000,000,000	145,000,000,000
1. Held-for-trading securities	121			
2. Provision for devaluation of held-for-trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		103,000,000,000	145,000,000,000
III. Current accounts receivable	130		872,061,834,430	1,241,292,754,775
1. Short-term trade receivables	131	7	799,975,381,730	1,178,538,447,369
2. Short-term advance to suppliers	132		45,617,336,980	34,514,249,084
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Short-term loans receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	8	60,632,683,833	78,529,681,705
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137	9	(34,163,568,113)	(50,289,623,383)
8. Shortage of assets awaiting solution	139			
IV. Inventory	140		157,152,312,143	72,386,965,450
1. Inventories	141	10	157,152,312,143	72,386,965,450
2. Provision for obsolete inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		33,145,772,562	23,914,233,415
1. Short-term prepaid expenses	151	11	7,273,128,469	6,283,542,984
2. Value-added tax deductibles	152		25,586,204,459	17,549,195,290
3. Tax and other receivables from the States	153		286,439,634	81,495,141
4. Government bond trading transaction	154			
5. Other current assets	155			

GENERAL BALANCE SHEET (CONTINUED)

At 31 December 2024

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - NON-CURRENT ASSETS	200		840,967,129,230	851,122,544,747
I. Long-term receivables	210		2,297,171,065	2,073,191,943
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advance to suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Long-term internal receivables	214			
5. Long-term loans receivables	215			
6. Other long-term receivables	216	8	2,297,171,065	2,073,191,943
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		428,444,362,593	444,540,426,031
1. Tangible fixed assets	221	12	290,977,761,410	305,166,064,970
- Cost	222		543,818,259,662	519,479,651,798
- Accumulated depreciation	223		(252,840,498,252)	(214,313,586,828)
2. Financial leased fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	13	137,466,601,183	139,374,361,061
- Cost	228		212,603,701,470	208,489,164,524
- Accumulated amortisation (*)	229		(75,137,100,287)	(69,114,803,463)
III. Investment property	230		-	-
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term asset in progress	240		5,080,712,032	14,669,869,473
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	14	5,080,712,032	14,669,869,473
V. Long-term investments	250		398,531,657,421	382,473,449,471
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates	252	6	411,678,150,000	394,037,700,000
3. Investments in other entities	253	6	47,237,000,600	42,024,050,600
4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254		(60,383,493,179)	(53,588,301,129)
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	260		6,613,226,119	7,365,607,829
1. Long-term prepaid expenses	261	11	6,146,993,538	6,504,235,091
2. Deferred tax assets	262		466,232,581	861,372,738
3. Long-term equipment, supplies and spare parts for replacement	263			
4. Other long-term assets	268			
Total Assets (270 = 100 + 200)	270		2,206,268,960,730	2,461,045,530,310

GENERAL BALANCE SHEET (CONTINUED)

At 31 December 2024

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C - LIABILITIES	300		897,238,479,130	1,127,315,847,579
I. Current liabilities	310		868,768,488,623	1,086,718,507,736
1. Short-term trade payables	311	15	363,314,923,791	476,428,962,667
2. Short-term advances from customers	312		22,059,087,070	49,677,771,955
3. Statutory obligations	313	16	5,927,699,475	17,249,968,694
4. Payables to employees	314		122,588,639,869	159,890,903,401
5. Short-term accrued expenses	315	17	46,931,800,042	26,607,159,346
6. Short-term internal payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Short-term unearned revenues	318		358,354,786	358,354,786
9. Other short-term payables	319	18	88,419,319,955	69,269,623,960
10. Short-term loans	320	19	141,024,677,085	206,823,689,835
11. Short-term provisions	321		21,641,223,632	26,991,774,239
12. Bonus and welfare fund	322		56,502,762,918	53,420,298,853
13. Price stabilization fund	323			
14. Government bond trading transaction	324			
II. Non-current liabilities	330		28,469,990,507	40,597,339,843
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332		2,241,081,250	2,241,081,250
3. Long-term accrued expenses	333	17		
4. Internal company payables for operating capital received	334			
5. Long-term internal payables	335			
6. Long-term unearned revenues	336			
7. Other long-term liabilities	337		1,558,376,028	1,511,330,028
8. Long-term loans	338	19		
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Other long-term provisions	342		24,670,533,229	36,844,928,565
13. Science and technology development fund	343			

GENERAL BALANCE SHEET (CONTINUED)

At 31 December 2024

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - OWNERS' EQUITY	400		1,309,030,481,600	1,333,729,682,731
I. Capital	410		1,308,979,956,203	1,333,679,157,334
1. Share capital	411	20	675,261,650,000	675,261,650,000
- Ordinary shares with voting rights	411b		675,261,650,000	675,261,650,000
- Preference shares	411c			
2. Share premium	412	20	4,922,641,050	4,922,641,050
3. Bond conversion option	413			
4. Other owners' capital	414	20	12,641,457,169	12,641,457,169
5. Treasury shares (*)	415			
6. Difference in asset revaluation	416			
7. Difference in exchange rate	417			
8. Investment and development fund	418	21	390,822,867,041	380,193,662,909
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other funds belonging to owners' equity	420			
11. Undistributed earnings	421	20	225,324,652,743	260,653,058,006
- Undistributed earnings by the end of prior period	421a		160,634,441,874	207,507,037,344
- Undistributed earnings of the period	421b		64,690,210,869	53,146,020,662
12. Fund for capital expenditure	422	20	6,688,200	6,688,200
II. Other fund	430		50,525,397	50,525,397
1. Subsidised fund	431		50,525,397	50,525,397
2. Subsidised fund forming fixed assets	432			
Total Liabilities and Owners' Equity (440 = 300 + 400)	440		2,206,268,960,730	2,461,045,530,310

Preparer

Hoang Thuy Hoai Yen

Chief Accountant

Bui Thi Ngoc Ly

Chief Operating Officer

Pham Lien Hai

Ho Chi Minh City, 23 January 2025
Chairman of the Board of Directors



Nguyễn Chon Hung

POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Address: 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Form B 02a - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of
Finance)

GENERAL INCOME STATEMENT
Quarter 4 of 2024

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	This quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
I	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	22	443,779,200,722	580,792,443,847	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		443,779,200,722	580,792,443,847	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659
4. Cost of goods sold and services rendered	11	23	379,439,457,306	471,217,007,148	1,142,911,795,088	852,156,442,184
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		64,339,743,416	109,575,436,699	193,326,037,369	209,183,103,475
6. Finance income	21	24	7,002,324,567	8,217,922,314	19,733,628,845	26,272,282,863
7. Finance expenses	22	25	317,130,350	26,133,015,058	15,700,776,760	33,075,049,322
- In which: Interest expenses	23		1,685,962,573	1,517,713,889	8,064,985,949	6,833,786,084
8. Selling expenses	25	26	1,543,005,468	1,615,004,557	5,521,830,170	1,731,306,963
9. General and administrative expenses	26	26	48,435,528,713	73,099,699,681	113,000,448,669	136,607,451,639
10. Operating profit (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21,046,403,452	16,945,639,717	78,836,610,615	64,041,578,414
11. Other income	31	27	3,374,656,815	2,258,195,674	4,260,281,355	4,511,113,298
12. Other expense	32	28	755,703,039	2,573,311,376	3,040,508,923	3,045,326,230
13. Other (loss) profit (40 = 31 - 32)	40		2,618,953,776	(315,115,702)	1,219,772,432	1,465,787,068
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		23,665,357,228	16,630,524,015	80,056,383,047	65,507,365,482
15. Current corporate income tax expense	51	30	(286,439,634)	3,534,963,675	14,971,032,021	12,842,511,158
16. Deferred tax income	52	31	4,029,284,594	(481,166,338)	395,140,157	(481,166,338)
17. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,922,512,268	13,576,726,678	64,690,210,869	53,146,020,662
18. Basic earnings per share (*)	70				958	463
19. Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer

Nguyen Thuy My Duyen

Chief Accountant

Bui Thi Ngoc Ly

Chief Operating Officer

Pham Lien Hai



Ho Chi Minh City, 23 January 2025
Chairman of the Board of Directors

Nguyen Chon Hung

GENERAL CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
Quarter 4 of 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Accounting profit before tax	01		80,056,383,047	65,507,365,482
2. Adjustments for				
- Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets	02		48,085,020,289	47,471,722,221
- Provisions (reversal of provisions)	03		(26,855,809,163)	24,718,560,774
- Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04		420,157,282	507,204,761
- Profits from investing activities	05		(17,559,517,578)	(23,086,111,735)
- Interest expenses	06		8,064,985,949	6,833,786,084
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		92,211,219,826	121,952,527,587
- Increase, decrease in receivables	09		382,490,006,133	400,863,090,171
- Increase, decrease in inventories	10		(84,765,346,693)	15,019,200,209
- Increase, decrease in payables (other than interest and corporate income tax)	11		(153,888,981,785)	(654,707,862,223)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		(632,343,932)	(2,873,304,276)
- Increase, decrease in held-for-trading securities	13			
- Interest paid	14		(8,202,526,131)	(8,937,917,933)
- Corporate income tax paid	15		(17,548,149,883)	(11,979,879,549)
- Other cash inflows for operating activities	16			50,000,000
- Other cash outflows for operating activities	17		(16,601,988,216)	(9,092,252,378)
Net cash flows used in operating activities	20		193,061,889,319	(149,706,398,392)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets	21		(21,303,642,681)	(20,544,575,231)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		51,150,000	
3. Payment for bank term-deposits	23		(75,000,000,000)	(78,000,000,000)
4. Collections from bank term-deposits	24		117,000,000,000	79,000,000,000
5. Payments for investments in other entities	25		(22,853,400,000)	(4,122,400,000)
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		13,147,357,528	14,146,864,719
Net cash flows used in investing activities	30		11,041,464,847	(9,520,110,512)
III. Cash flows from financing activities				
1. Receipts from equity issue and owner's capital contribution	31			
2. Repayment for capital contributions and repurchases of stocks already issued	32			
3. Drawdown of borrowings	33		315,849,256,615	310,400,680,523
4. Repayment of borrowings	34		(381,555,229,124)	(223,614,947,132)
5. Payments for financial leasehold assets	35			
6. Dividends paid	36		(67,791,659,000)	(68,825,600)
Net cash flows used in financing activities	40		(133,497,631,509)	86,716,907,791
Net increase/decrease in cash and cash equivalents for the period (50 = 20+30+40)	50		70,605,722,657	(72,509,601,113)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		127,329,031,923	198,299,196,901
Impact of exchange rate fluctuation	61		2,007,157,785	1,539,436,135
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70		199,944,912,365	127,329,031,923

Preparer

Chief Accountant

Chief Operating Officer

Ho Chi Minh City, 23 January 2025
Chairman of the Board of Directors

Duong Thi Ngoc Anh

Bui Thi Ngoc Ly

Pham Lien Hai

Nguyen Chon Hung

NOTES TO THE GENERAL FINANCIAL STATEMENTS
For the fiscal year ended December 31, 2024

1. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1.1 FORM OF OWNERSHIP

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - PECC2 (hereinafter referred to as "the Company") was established and incorporated under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0300420157, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code TV2 under Decision No. 134/QD-SGDHCM dated April 22, 2019 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The Company's equity capital as of December 31, 2024 is 675,261,650,000 VND divided into 67,526,165 shares with a par value of 10,000 VND/share.

The Company's head office is located at No. 32, Ngo Thoi Nhiem Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Transaction address: PECC2 Innovation Hub (PIH) building, No. 45, Street 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.

1.2 MAIN AND FIELD ACTIVITIES

The Company's main activities in the current year are consulting for power sources, thermal power and hydropower; electrical grid and survey; execute Engineering, Procurement and Construction ("EPC") projects, design and manufacture of auxiliary systems of power plants; operate and manage the Power Plant ("O&M"); and invest in power plants, mainly of clean energy such as solar power, wind power, biomass energy, hydropower and gas power plants.

The Company's scope of operations covers the entire territory of Vietnam and countries in the Asia-Pacific region.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

1.4 CHARACTERISTICS OF ENTERPRISES' OPERATIONS DURING THE ACCOUNTING PERIOD THAT AFFECT FINANCIAL REPORTS

None

1.5 BUSINESS STRUCTURE

a. Name of associates	Address	Principal activities	Ownership and voting rights (%)
▪ Son My Renewable Energy Joint Stock Company	01 Son My Commune, Ham Tan District, Binh Thuan Province	Generation, transmission and distribution of electricity	25%
▪ Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Zone 8, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province, Vietnam	Generation, transmission and distribution of electricity	45%
▪ Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	HG1-23 Commercial Quarter and Commercial Center, Ward 1, Ca Mau City, Ca Mau Province, Vietnam	Generation, transmission and distribution of electricity	25%

b. Dependent accounting units	Address
▪ PECC2 Investigation and Construction Branch	No 45, Dan Chu Street, Binh Tho Ward, Thu Duc City, HCMC, Vietnam
▪ PECC2 Electro Mechanical Branch	No 45, Street No. 2, Quarter 8, Truong Tho Ward, Thu Duc City, HCMC, Vietnam
▪ PECC2 Power Plant Operation and Maintenance Branch	No 45, Street No. 2, Truong Tho Ward, Thu Duc City, HCMC, Vietnam

c. Representative Office	Address
▪ Representative Office in Myanmar	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon - Myanmar

2. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING CURRENCY

2.1 ACCOUNTING PERIOD

The annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each calendar year.

The accompanying financial statements are prepared for the accounting period from January 1, 2024 to December 31, 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARD AND SYSTEM APPLIED

3.1 ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The Company applies the Enterprise Accounting System issued under Circular 200/TT-BTC dated December 22, 2014 ("Circular 200") of the Ministry of Finance, replacing the Enterprise Accounting System issued under Decision No. 15/2006/QD-BTC dated March 20, 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance.

3.2 STATEMENT ON COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARD AND ACCOUNTING SYSTEM

The Company complies with the requirements of the Vietnamese Enterprise Accounting Standard and System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 as well as the circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of

Finance in preparing and presenting the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2024 to December 31, 2024.

4. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

The accounting policies used by the Company to prepare the Financial Statements for the fiscal year 2024 are applied consistently with the accounting policies applied to prepare the Financial Statements for the fiscal year 2023 as prescribed in Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

4.1 BASIS FOR PREPARATION OF FINANCIAL STATEMENTS

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except information related to cash flows).

4.2 FOREIGN CURRENCY TRANSACTIONS

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rates at the date of the balance sheet according to the following principles:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

4.3 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

4.4 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR FINANCIAL INVESTMENTS

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is

recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments

4.5 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR ACCOUNTS RECEIVABLES

Receivables are presented in the balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

4.6 PRINCIPLES OF PROVISIONS

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

Warranty provision

Warranty provision relates to the completed construction work provided in the accounting period. Provision is based on the estimation of historical data on warranty costs incurred with similar products and services.

Provision for warranty obligation of construction project is estimated at rate 1% of revenue incurred during the period.

4.7 PRINCIPLES OF INVENTORIES

Inventories are measured at their historical cost. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related costs, manufacturing general overheads allocated based on the normal level of operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business, less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|--|--|
| Raw materials, tools and supplies, merchandise | - Cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work-in process | - Cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads on a specific identification of each individual project. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

4.8 PRINCIPLES OF RECOGNITION AND DEPRECIATION/ AMORTIZATION OF FIXED ASSETS

4.8.1 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.8.2 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for improvements and additions are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as an intangible fixed asset on the balance sheet as the Company obtained the land use right certificate according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and amortisation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for its intended use and is not amortised given indefinite useful life.

4.8.3 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	39 - 50 years
Buildings and structures	6 - 35 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	5 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years
Others	5 years

4.8.4 Construction in progress

Construction in progress represents costs related to assets under construction and is stated at cost, including costs of construction of plant, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

4.9 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR DEFERRED CORPORATE INCOME TAX

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

The Company offsets deferred tax assets and liabilities when it has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity or when it intends to settle the current tax liabilities and current tax assets on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of the deferred tax liabilities or deferred tax assets are settled or realised.

4.10 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement:

- ▶ Tools and consumables with large value issued for usage for more than one year ;
- ▶ Repairment and renovation cost for office;
- ▶ Prepaid insurance premium; and
- ▶ Others

4.11 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company by the supplier.

4.12 PRINCIPLES OF BORROWING COSTS RECOGNITION

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

4.13 PRINCIPLES OF EQUITY RECOGNITION

Owners' equity is recognized based on the actual amount contributed by the owners and does not include commitments or receivables from the owners.

In cases where equity are made in the form of assets, the increase in equity is recognized at the revalued amount of the assets agreed upon by all contributing parties.

Share premium is recorded as the positive or negative difference between the actual issuance price and the par value of shares during initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or the reissuance of treasury shares are deducted from the share premium.

Others' equity is recognized based on the finalized value of assets formed from the company's development investment fund.

Treasury shares are shares issued by the company and later repurchased. Treasury shares are recognized at their actual value and presented on the balance sheet as a deduction from equity. The company does not recognize any gains or losses when purchasing, selling, issuing, or canceling treasury shares. Undistributed earnings is the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors from previous years.

Undistributed earnings can be distributed to investors based on their ownership percentages after approval by the General Meeting of Shareholders and after allocations to funds as required by the company's charter and Vietnamese law.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities on the company's balance sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Vietnam Securities Depository Center confirms the record date for dividend entitlement.

4.14 PRINCIPLES AND METHODS OF REVENUE RECOGNITION

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been rendered and completed.

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the amount of electricity supplied to the power transmission system and confirmed by customers.

Sale of construction projects

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the amount of work completed and certified by customers at the balance sheet date.

Interest income

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividend income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

4.15 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR COST OF GOODS SOLD AND OPERATING EXPENSES

The cost of construction activities is allocated in accordance with the completed volume and recognized revenue. The cost of survey, design, and mechanical activities is allocated in line with the recognized revenue.

Production and business operating expenses incurred, related to the formation of revenue during the year, are collected based on actual figures and accurately estimated for the appropriate accounting period.

4.16 PRINCIPLES OF ACCOUNTING FOR FINANCE EXPENSES

Fully reflects loan interest expenses, accruals related to loan interest expenses, losses related to exchange rate differences and provisions for losses when investing in other units.

4.17 PRINCIPLES OF TAX ACCOUNTING AND STATE PAYABLES

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.18 RELATED PARTIES

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties mentioned above can be enterprises or individuals including close members of their families.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Cash on hand	2,881,792,836	2,069,969,240
- Cash at banks	74,160,119,529	52,759,062,683
- Cash equivalents (*)	122,900,000,000	72,500,000,000
Total	199,941,912,365	127,329,031,923

(*) These are deposits at commercial banks with an original term of one (1) month and interest rates from 2.1% to 3.9%/year.

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Investments held to maturity

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount VND	Book value VND	Original amount VND	Book value VND
- Term Deposits (*)	103,000,000,000	103,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
Total	103,000,000,000	103,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000

(*) These are deposits with an original term of over 3 months and a remaining term of not more than 12 months at joint stock commercial banks with interest rates from 3.4% to 4.7%/1 year.

b) Investment in associates

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount	Provision	Original amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
+ Son My Renewable Energy JSC	87,410,250,000		87,410,250,000	-
+ Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	228,885,000,000	(60,383,493,179)	228,885,000,000	(53,588,301,129)
+ Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	95,382,900,000		77,742,450,000	-
Total	411,678,150,000	(60,383,493,179)	394,037,700,000	(53,588,301,129)

The company has not determined the fair value of this investment as the current Vietnamese Accounting Standards and regulations do not provide specific guidance on this matter.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 has contributed capital to the following associate companies:

1. Son My Renewable Energy Joint Stock Company (SSC) according to Enterprise Registration Certificate No. 3401158688 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province on February 28, 2023 (3rd amendment).
2. Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company ("CMC") according to Enterprise Registration Certificate No. 2001294821 issued by the Department of Planning and Investment of Ca Mau Province on November 16, 2022 (6th amendment).
3. Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company (TB2) according to Enterprise Registration Certificate No. 5200899087 issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province on March 29, 2023 (3rd amendment)).

c) Investment in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount	Fair value	Original amount	Fair value
	VND	VND	VND	VND
+ Buon Don Hydropower Joint Stock Company	16,750,000,000	74,215,947,627	16,750,000,000	60,009,859,377
+ EVN International Joint Stock Company	1,656,850,600	3,687,010,558	1,656,850,600	3,958,735,598
+ Hau Giang Bioenergy	23,296,300,000	23,296,300,000	21,617,200,000	21,617,200,000
+ Tra Vinh Bioenergy Joint	5,533,850,000	5,533,850,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Total	47,237,000,600	106,733,108,185	42,024,050,600	87,585,794,975

- As of December 31, 2024, the total number of shares held by Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 in Buon Don Hydropower Joint Stock Company (BDHC) is 3,342,609 shares, and in EVN International Joint Stock Company (EVNI) is 165,686 share.
- The fair value of the investment in Buon Don Hydropower Joint Stock Company (stock code BSA) and EVN International Joint Stock Company (stock code EIC) is determined based on the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days (prior to December 31, 2024).

- Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company and Tra Vinh Bioenergy Joint Stock Company are in the investment and construction phase, therefore, their fair value is recorded at the exact value of the contributed investment capital.

7. TRADE RECEIVABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
<i>Short-term trade receivables (*)</i>	799,975,381,730	1,178,538,447,369
- Pacific Corporation Joint Stock Company	18,426,678,636	18,696,678,636
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board	54,050,434,910	54,050,434,910
- Branch of Power Generation Joint Stock Corporation 3		
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch of National Power Transmission Corporation	40,612,377,428	61,135,768,068
- The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch of National Power Transmission Corporation	12,141,504,983	21,947,321,518
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch of National Power Transmission Corporation	17,158,721,583	47,820,359,869
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	1,532,989,421	16,937,646,391
- CHD Power Plant Operation VietNam Company Limited	-	127,998,639,077
- Kc Cottrell Vietnam Company Limited	22,724,148,800	22,724,148,800
- Central Southern China Electric Power Design institute Co.,Ltd. of China Power Engineering Consulting Group	-	3,552,042,215
- Ninh Thuan Energy Industry Joint Stock Company	2,457,201,728	26,676,843,560
- Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company	42,222,447,546	-
- Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	305,218,892,500	541,037,358,802
- Other trade receivables	283,429,984,195	235,961,205,523
<i>In which:</i>		
Receivables from related parties	534,710,654,339	774,811,469,582
<i>(*): Items with value > 10%</i>		

8. OTHER RECEIVABLES

a) Short-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Interest accrued on term deposits	405,396,163	544,649,314
- Late payment interest collection	45,485,398,972	59,604,117,021
- Project related receivables	3,271,967,554	2,919,133,417
- Dividends receivable	99,411,600	4,370,512,500
- Advance receivables	10,433,096,615	9,699,467,189
- Deposits	138,680,000	119,680,000
- Other receivables	798,732,929	1,272,122,264
Total	60,632,683,833	78,529,681,705
b) Long-term		
- Deposit, Bet	2,292,171,065	2,073,191,943
Total	2,292,171,065	2,073,191,943

9. PROVISION FOR DOUBTFUL RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Overdue debts	Provision	Overdue debts	Provision
	VND	VND	VND	VND
- From 6 months to less than 1 year	2,353,091,007	705,927,303	-	-
- From 1 year to less than 2 years	8,251,850,791	4,125,925,398	9,702,175,358	4,851,087,681
- From 2 year to less than 3 years	5,597,131,069	3,917,991,750	29,823,940,280	20,876,758,197
- 3 years or more	24,989,071,412	24,989,071,412	24,137,125,255	24,137,125,255
- Short-term provision for payables	424,652,250	424,652,250	424,652,250	424,652,250
Total	41,615,796,529	34,163,568,113	64,087,893,143	50,289,623,383

10. INVENTORIES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Goods in transit	768,099,007	-
Raw materials	12,271,000,120	12,756,143,102
Tools and supplies	445,775,964	368,616,881
Work in progress	142,162,184,394	57,620,294,321
Goods	1,505,252,658	1,641,911,146
Add original cost of inventory (*)	157,152,312,143	72,386,965,450
Provision for inventory write-down		
Net realizable value of inventory	157,152,312,143	72,386,965,450

(*): Inventories related to unfinished production and business costs of projects that will be completed and accepted in 2025.

11. PREPAID EXPENSES

a) Short-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
Tools and supplies used	2,674,737,345	2,318,508,837
Other items	4,598,391,124	3,965,034,147
Total	7,273,128,469	6,283,542,984
b) Long-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
Tools and supplies used	1,191,786,385	1,048,197,806
Other items	4,955,207,153	5,456,037,285
Total	6,146,993,538	6,504,235,091

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

ORIGINAL PRICE

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission	Management equipment and	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance	237,096,828,118	195,848,927,864	43,407,061,155	43,126,834,661	-	519,479,651,798
- Purchased during the year	40,200,000	9,822,564,567	1,222,567,965	2,340,912,890	-	13,426,245,422
- Completed construction investment	6,474,774,040	6,307,501,655	878,932,660	-	-	13,661,208,355
- Other increases		669,711,796	363,420,000	44,150,000	-	1,077,281,796
- Increase due to reclassification						-
- Decrease due to reclassification						-
- Decrease due to liquidation and sale	33,617,900	1,419,714,408		1,719,280,268	-	3,172,612,576
- Other decreases		290,095,133	363,420,000		-	653,515,133
Ending balance	243,578,184,258	210,938,896,341	45,508,561,780	43,792,617,283	-	543,818,259,662

ACCUMULATED DEPRECIATION

Beginning balance	55,466,327,608	96,327,821,257	37,453,157,846	25,066,280,117	-	214,313,586,828
- Depreciation during the year	11,755,446,047	20,392,594,816	1,977,663,267	7,807,911,484	-	41,933,615,614
- Increase due to reclassification					-	-
- Other increases			27,458,409	964,196	-	28,422,605
- Decrease due to reclassification					-	-
- Decrease due to liquidation and sale	21,764,381	1,419,714,408		1,719,280,268	-	3,160,759,057
- Other decreases		246,909,329	27,458,409		-	274,367,738
Ending balance	67,200,009,274	115,053,792,336	39,430,821,113	31,155,875,529	-	252,840,498,252

RESIDUAL VALUE

Beginning balance	181,630,500,510	99,521,106,607	5,953,903,309	18,060,554,544	-	305,166,064,970
Ending balance	176,378,174,984	95,885,104,005	6,077,740,667	12,636,741,754	-	290,977,761,410

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Other intangible VND	Total VND
ORIGINAL PRICE				
Beginning balance	157,748,193,775	50,740,970,749	-	208,489,164,524
- Purchased during the year	-	4,284,536,946	-	4,284,536,946
- Disposal	-	170,000,000	-	170,000,000
Ending balance	157,748,193,775	54,855,507,695	-	212,603,701,470
DEPRECIATION				
Beginning balance	21,275,080,333	47,839,723,130	-	69,114,803,463
- Depreciation during the year	2,316,643,974	2,184,115,055	-	4,500,759,029
- Disposal	-	170,000,000	-	170,000,000
Ending balance	24,363,938,965	50,773,161,322	-	75,137,100,287
NET CARRYING AMOUNT				
Beginning balance	136,473,113,442	2,901,247,619	-	139,374,361,061
Ending balance	133,384,254,810	4,082,346,373	-	137,466,601,183

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Cost of unfinished basic construction	5,080,712,032	14,669,869,473
Total	5,080,712,032	14,669,869,473

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term trade payables	363,314,923,791	476,428,962,667
- SEPEC-China Shanxi Electric Power Engineering Co. Ltd	93,120,231,176	300,620,335,880
- Beijing Yueji Industry Co.,Ltd	-	-
- SXED - WIN	23,807,038,213	22,743,916,199
- Uttamenergy Limited (UEL)	19,985,493,700	481,235,948
- FUJIAN LONGKING CO., LTD	20,920,490,641	2,678,851,040
- Pacific Corporation Joint Stock Company	-	-
- Others	204,152,486,641	148,539,674,303
- Trade payables to related parties	1,329,183,420	1,364,949,297

16. TAX AND OTHER RECEIVABLES, PAYABLES FROM THE STATE

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Value-added tax	3,055,306,293	12,799,519,620
- Corporation income tax	-	2,290,678,228
- Personal income tax	2,867,990,643	2,159,770,846
- Foreign Contractors Tax - Value-added tax	2,257,712	-
- Foreign Contractors Tax - Corporation income tax	2,144,827	-
Total	5,927,699,475	17,249,968,694

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Accrued Interest Expenses	191,061,962	327,515,924
- Accrued project Expenses	45,372,268,931	24,966,327,972
- Others	1,368,469,149	1,313,315,450
Total	46,931,800,042	26,607,159,346

18. OTHER PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
a) Short-term		
- Trade union and insurance funds	1,420,974,972	1,362,152,109
- Dividends payable	598,833,312	890,820,821
- Deposit received	272,418,000	319,464,000
- Payables to subcontractors	41,670,361,167	1,810,362,956
- Late payment interest receipt on behalf	38,174,288,957	59,606,161,057
- Others	6,282,443,547	5,280,663,017
Total	88,419,319,955	69,269,623,960
b) Long-term		
- Deposit received	1,558,376,028	1,511,330,028
Total	1,558,376,028	1,511,330,028

19. LOANS

	Ending balance VND	Increased VND	Decreased VND	Beginning balance VND
a) Short-term				
- Loans from employees	7,574,450,000	11,874,235,912	20,359,894,963	16,060,109,051
- Borrowing from BIDV Bank - Ho Chi Minh City Branch	61,393,983,070	189,962,605,698	170,411,635,660	41,843,013,032
- Borrowing from MB Bank - Transaction Office 2 Branch	14,249,972,330	33,318,165,278	45,690,521,305	26,622,328,357
- Borrowing from Shinhan Bank - Ho Chi Minh City Branch	31,012,895,377	55,979,626,526	38,056,772,084	13,090,040,935
- Borrowing from Vietin Bank - Ho Chi Minh City Branch	15,230,317,282	15,230,317,282	11,185,030,369	11,185,030,369
- Borrowing from Vietcom Bank - Thu Thiem Branch	11,563,059,026	20,554,656,481	107,014,765,546	98,023,168,091
Total	141,024,677,085	326,919,607,177	392,718,619,927	206,823,689,835
b) Long-term				
- Loans from employees	-	14,633,420,000	14,633,420,000	-
Total	-	14,633,420,000	14,633,420,000	-

20. OWNER'S EQUITY

20.1 SHARE CAPITAL

	Percentage %	Ending balance VND	Percentage %	Beginning balance VND
- Vietnam Electricity Corporation	51.33%	346,590,560,000	51.33%	346,590,560,000
- Others	48.67%	328,671,090,000	48.67%	328,671,090,000
Total	100%	675,261,650,000	100%	675,261,650,000

20. OWNERS' EQUITY (continued)

20.2 STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

	Share Capital	Other owners' capital	Share premium	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Capital for investment construction in process	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at January 1st, 2023	675,261,650,000	12,641,457,169	4,922,641,050	380,193,662,909	283,232,924,488	6,688,200	1,356,259,023,816
- Net profit for the period					53,146,020,662		53,146,020,662
- Investment fund					-		-
- increased capital							-
- Dividends declared					(67,526,165,000)		(67,526,165,000)
- Share Dividends					-		-
- Provision for Bonus and Welfare Fund					(7,932,977,144)		(7,932,977,144)
- Provision for Executive Board Bonus Fund					(266,745,000)		(266,745,000)
- Other Reductions					-		-
As at December 31st, 2023	675,261,650,000	12,641,457,169	4,922,641,050	380,193,662,909	260,653,058,006	6,688,200	1,333,679,157,334
As at January 1st, 2024	675,261,650,000	12,641,457,169	4,922,641,050	380,193,662,909	260,653,058,006	6,688,200	1,333,679,157,334
- Net profit for the period					64,690,210,869		64,690,210,869
- Provision for Investment fund				10,629,204,132	(10,629,204,132)		-
- increased capital							-
- Dividends declared					(67,526,165,000)		(67,526,165,000)
- Share Dividends							-
- Provision for Bonus and Welfare Fund					(21,472,399,000)		(21,472,399,000)
- Provision for Executive Board Bonus Fund					(390,848,000)		(390,848,000)
- Other Reductions					-		-
As at December 31st, 2024	675,261,650,000	12,641,457,169	4,922,641,050	390,822,867,041	225,324,652,743	6,688,200	1,308,979,956,203

20.3 TRANSACTIONS RELATED TO CAPITAL WITH SHAREHOLDERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS, PROFIT SHARING

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Owner's investment capital		
+ Capital contributed at the beginning of the period	675,261,650,000	675,261,650,000
+ Additional capital contributed during the period	-	-
+ Capital reduced during the period	-	-
+ Capital contributed at the end of the period	675,261,650,000	675,261,650,000

20.4 SHARES

	Number of shares	
	Ending balance	Beginning balance
- Authorized shares to be issued	67,526,165	67,526,165
- Issued shares		
+ Ordinary shares	67,526,165	67,526,165
- Repurchased shares		
+ Ordinary shares		
- Shares in circulation		
+ Ordinary shares	67,526,165	67,526,165
(*) Par value of outstanding share is VND 10,000.	10,000	10,000

21. CORPORATE FUNDS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Investment and development fund	390,822,867,041	380,193,662,909
- Bonus and welfare fund	56,502,762,918	53,420,298,853
Total	447,325,629,959	433,613,961,762

22. REVENUES

	Current year VND	Previous year VND
Total revenue from sales and service provision	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659
In which:		
+ Revenue from sales and service provision	1,216,972,041,080	969,517,328,421
+ Revenue from mechanical manufacturing	99,864,310,590	71,804,075,500
+ Revenue from electricity sales	19,161,907,222	19,957,961,572
+ Revenue from materials and other sales	239,573,565	60,180,166
Sales deductions		
Net revenue from sales and service provision	1,336,237,832,457	1,061,339,545,659

23. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Current year</i> VND	<i>Previous year</i> VND
+ Cost of goods sold and services rendered	1,039,184,278,699	773,107,765,489
+ Cost of mechanical manufactured	90,305,641,487	65,353,857,288
+ Cost of electricity sold	13,421,874,902	13,694,819,407
Total	1,142,911,795,088	852,156,442,184

24. FINANCE INCOME

	<i>Current year</i> VND	<i>Previous year</i> VND
- Interest income	4,156,414,177	10,284,530,625
- Finance charge for deferred payments	8,747,340,557	9,094,037,908
- Realized Foreign exchange gains	2,232,084,811	3,186,171,128
Dividend income	4,597,789,300	3,707,543,202
TOTAL	19,733,628,845	26,272,282,863

25. FINANCE EXPENSES

	<i>Current year</i> VND	<i>Previous year</i> VND
- Provision for diminution in long-term investments	6,783,723,557	23,911,397,302
- Interest expenses	8,076,454,443	6,833,786,084
- Foreign exchange loss	840,598,760	2,005,893,079
- Others	-	323,972,857
TOTAL	15,700,776,760	33,075,049,322

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

a) Selling expenses

	<i>Current year</i> VND	<i>Previous year</i> VND
- Provisions (reversal of provisions) for warranty	4,230,642,037	1,569,563,154
- Advertising costs, others	1,291,188,133	161,743,809
Total	5,521,830,170	1,731,306,963

b) General and administrative expenses

	<i>Current year</i> VND	<i>Previous year</i> VND
- Labour cost	49,459,560,998	50,775,914,987
- Tools and supplies expenses	5,012,187,438	3,949,808,638
- Depreciation and amortisation expense	8,544,462,288	18,370,444,201
- Tax and fee expense	4,766,840,390	3,301,695,658
- Reversal of provision for doubtful receivables	(14,284,118,778)	5,583,135,821
- Expense for external services	21,093,357,652	18,064,942,054
- Other cash expenses	31,440,946,435	32,071,294,645
- Others	6,967,212,246	4,490,215,635
Total	113,000,448,669	136,607,451,639

27. OTHER INCOME

	Current year VND	Previous year VND
- Reversal of unused warranty provision	4,022,030,176	3,924,115,783
- Income from penalties	9,551,050	23,781,146
- Others	228,700,129	563,216,369
Total	4,260,281,355	4,511,113,298

28. OTHER EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
- Penalties	3,008,838,587	2,796,976,477
- Others	31,670,336	248,349,753
Total	3,040,508,923	3,045,326,230

29. OPERATING COSTS

	Current year VND	Previous year VND
- Material expense	111,287,972,156	68,076,531,577
- Labor costs	357,973,088,033	390,815,552,384
- Depreciation and amortisation expense	48,085,020,289	47,471,722,221
- External service expense	705,875,473,603	362,064,569,914
- Other cash costs	122,754,409,919	105,064,677,619
TOTAL	1,345,975,964,000	973,493,053,715

30. CIT EXPENSE

	Current year VND	Previous year VND
Total profit before tax	80,056,383,047	65,507,365,482
- Adjustments increasing profit	3,960,985,414	8,150,234,882
- Adjustments decreasing profit	(25,757,072,099)	(11,473,750,975)
Taxable income	58,260,296,362	62,183,849,389
+ <i>Income from sale electricity (preferential tax rates and exemption periods)</i>	(4,125,261,267)	3,697,390,451
+ <i>Income from other activities (tax rate 20%)</i>	54,135,035,095	58,486,458,938
CIT expense	11,033,270,081	11,817,353,757
- Adjustment of CIT from previous years	3,937,761,940	1,025,157,401
Current corporate income tax expense	14,971,032,021	12,842,511,158

31. EARNINGS PER SHARE

	Current year VND	Previous year VND
- Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	64.690.210.869	53.146.020.662
- Distribution to bonus and welfare fund (*)		(21.863.247.000)
- Weighted average number of ordinary shares (<i>shares</i>)	67.526.165	67.526.165
EPS	958	463

(*) Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2024 was not adjusted for distribution to bonus and welfare fund from 2024 profit as the Shareholders Meeting's Resolution is not yet available.

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 was restated following the actual appropriation to bonus and welfare funds from 2023 retained earnings as approved in the Shareholders Meeting's Resolution No.01/2024/NQ-DHDCD dated 17 June 2024.

32. OTHER INFORMATION

32.1 TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

a) *Salaries and Remuneration of Members of the Board of Directors, Executive Board, Chief Accountant, and Supervisory Boards*

			Current year	Previous year
	Individuals	Position	VND	VND
I	Salary of Board of Directors, General Director and Chief Accountant		2,690,304,000	2,574,000,000
1	Mr Nguyen Chon Hung	Chairmain	507,960,000	486,000,000
2	Mr Vo Van Binh	Executive Director cum Chief Executive Officer	489,144,000	468,000,000
3	Ms Pham Lien Hai	Executive Director cum Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
4	Mr Nguyen Trong Nam	Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
5	Mr Nguyen Hai Phu	Chief Operating Officer	432,708,000	414,000,000
6	Ms Bui Thi Ngoc Ly	Chief Accountant	395,076,000	378,000,000
II	Remuneration of the members of Board of Directors		165,600,000	165,600,000
1	Mr Dinh Quang TRi	Executive Director	82,800,000	82,800,000
2	Mr Nguyen Manh Phat	Executive Director	82,800,000	82,800,000
III	Remuneration of the members of Board of Supervisors		165,600,000	165,600,000
1	Ms Nguyen Hong Khanh	Head of the Board of Supervisors	86,400,000	86,400,000
2	Ms Tran Thi Viet Ha	Member of the Board of Supervisors	82,800,000	82,800,000
3	Ms Pham Thi Lan Anh	Member of the Board of Supervisors	82,800,000	82,800,000

b) Transactions with related parties

	Current year VND	Previous year VND
Revenue with related parties	832,722,502,493	557,919,210,219
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	17,403,136,152	49,716,601,679
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	76,514,866,482	57,433,198,749
- The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	1,998,398,892	9,874,490,177
- The Central Rural Electricity Project Management Board - Central Power Corporation	3,217,326,167	2,461,841,803
- The Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation	277,273,350	(165,445,858)
- The Thermal Power Project Management Board 3	3,991,324,541	2,872,396,671
- Power Project Management Board 3 - Branch of Vietnam Electricity Group	65,571,233,924	5,669,515,454
- Power Project Management Board 2 - Branch of Vietnam Electricity Group	12,815,915,973	-
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch Of The National Power Transmission Corporation.	1,374,627,857	5,443,710,771
- Ho Chi Minh City Power Grid Project Management Board	2,132,569,022	10,715,853,885
- The Southern Power Project Management Board	(30,618,684)	1,128,456,377
- Electricity Trading Company	16,736,090,737	17,473,419,508
- Vinh Tan Thermal Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	-	1,099,478,524
- Dong Nai Electricity Company Limited	2,425,816,485	2,484,542,064
- Power Transmission Company 1	252,814,000	5,113,042,500
- Power Transmission Company 2	71,530,606	-
- Power Transmission Company 3	5,116,409,764	-
- Power Transmission Company 4	798,459,873	2,075,317,016
- Ban Ve Hydropower Company - Branch of Power Generation Corporation 1	-	360,000,000
- Ialy Hydropower Company	-	762,215,488
- Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	494,181,818	340,363,636
- Dai Ninh Hydropower Joint Stock Company	-	1,989,836,100
- Buon Kuop Hydropower Joint Stock Company	-	982,682,182
- Huoi Quang - Ban Chat Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	819,728,106	4,744,599,021
- Tri An Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	178,325,000	-
- Son La Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	1,465,600,348	1,747,466,000
- Tuyen Quang Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	82,344,111	-
- Branch of Power Generation Corporation 1 - Dong Nai Hydropower Company	5,399,117,128	3,091,721,155
- Da Nhim - Ham Thuan - Da Mi Hydropower Joint Stock Company	3,565,688,502	4,484,179,037
- Southern Hydropower Joint Stock Company	-	761,991,499
- Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	406,481,481	-
- Se San Hydropower Development Company - Branch of Vietnam Electricity Group	591,669,891	-
- Mong Duong Thermal power Company	366,204,080	-
- Hanoi Electricity Corporation	-	4,134,647,368
- Vietnam Electricity Group	-	1,597,055,150
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company	6,694,630,220	7,217,682,888
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company (*)	874,102,500	-
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	6,444,393,846	15,632,836,205
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company	538,021,147,527	246,728,029,029
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company (*)	589,667,491	-
- Ca Mau Renewable Energy Investment Joint Stock Company	46,284,525,964	72,552,809,793
- Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company (*)	6,053,832,539	9,094,037,908
- Tra Vinh Biomass Energy Joint Stock Company	-	4,593,095,238
- EVN International Joint Stock Company (*)	381,077,800	430,783,600
- Buon Don Hydropower Joint Stock Company (*)	3,342,609,000	3,276,759,602

(*): Finance income

c) Balances with Related Parties

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Customer receivables	534,710,654,339	774,811,469,582
- Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	279,207,752,961	525,517,559,052
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company	42,222,447,546	-
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company	6,539,988,372	1,781,817,693
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board	54,050,434,910	54,050,434,910
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	40,612,377,428	61,135,768,068
- The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	12,141,504,983	21,947,321,518
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	17,158,721,583	47,820,359,869
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch Of The National Power Transmission Corporation.	2,760,915,840	7,157,887,244
- Power Project Management Board 1	2,528,662,232	2,670,400,000
- Power Project Management Board 2	7,233,097,992	-
- Power Project Management Board 3	36,167,547,272	3,988,947,847
- The Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation	3,759,801,365	4,930,858,513
- Electricity Trading Company	7,279,609,780	6,533,869,578
- Power Transmission Company 1	422,274,318	149,235,198
- Power Transmission Company 2	219,621	219,621
- Power Transmission Company 3	491,221,066	-
- Power Transmission Company 4	714,043,559	773,793,195
- Ho Chi Minh City Power Grid Project Management Board	1,345,852,498	1,438,922,393
- Hanoi Electricity Corporation	691,815,311	691,815,311
- The Thermal Power Project Management Board 3	2,594,345,172	1,165,964,334
- The Southern Power Project Management Board	-	999,707,772
- Ialy Hydropower Company	552,351,048	972,863,775
- Song Bung 2 Hydropower Project Management Board	90,501,000	90,501,000
- The Hydropower Project Management Board 6	317,460,939	317,460,939
- Se San Hydropower Development Company	593,211,482	183,168,000
- Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	171,383,439	1,985,999,467
- Dong Nai Hydropower Company	4,390,142,600	44,667,958
- Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	577,972,372	138,972,373
- Ho Chi Minh City High Voltage Grid Company	-	77,266,824
- Power Generation Corporation 1	22,409,661	22,409,661
- Kien Giang Power Company	14,036,017	14,036,017
- Vinh Tan Thermal Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	-	1,185,813,676
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	1,719,686,700	11,756,698,306
- Tra Vinh Biomass Energy Joint Stock Company	2,960,542,857	4,960,542,857
- Da Nhim - Ham Thuan - Da Mi Hydropower Joint Stock Company	2,561,844,320	1,061,202,907
- Dai Ninh Hydropower Joint Stock Company	-	2,149,022,988
- The Central Rural Electricity Project Management Board - Central Power Corporation	671,664,206	1,582,993,775
- Huoi Quang - Ban Chat Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	885,306,354	5,124,166,943
- Ban Ve Hydropower Company - Branch of Power Generation Corporation 1	-	388,800,000
- Son La Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	864,007,129	-
- Mong Duong Thermal power Company	395,500,406	-

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Advance from customers	2,859,638,852	14,020,685,739
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company	-	13,293,192,610
- The Southern Power Project Management Board	2,633,053,430	-
- Vietnam Electricity Group	223,595,659	223,595,659
- Binh Duong Power Company	2,989,763	2,989,763
- Power Project Management Board 2	-	500,907,707
- Dong Nai Hydropower Company - Branch of Power Generation	-	-
- The Central Rural Electricity Project Management Board	-	-

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Prepayments o Suppliers	157,950,900	11,657,000
- Central Power Service Company	-	11,657,000
- Power Construction Consulting Joint Stock Company 3 - Survey and Construction Branch	157,950,900	-

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payables to suppliers	1,329,183,420	1,364,949,297
- Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	-	311,993,276
- Information And Communications Technology Company Of Viet	258,388,950	538,889,573
- Power Transmission Company 3	-	252,928,389
- Central Electrical Testing Company Limited	63,945,612	66,507,264
- Southern Electrical Testing Company	776,610,840	-
- Ca Mau Power Company	32,139,945	-
- Power Transmission Company 2	158,130,795	158,130,795
- Electricity Hotel - Tourism And Trading Service One Member Company Limited	11,300,000	36,500,000
- Sai Gon Power Company	6,418	-
- Tuy Phong Power Company	11,445,533	-
- Hau Giang Power Company	17,215,327	-

32.2 EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the interim balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim financial statements of the Company

32.3 INFORMATION ABOUT GOING CONCERN

There are no events that raise significant doubt about the company's ability to continue as a going concern, and the company has no intention nor is it required to cease operations or significantly reduce its scale of operations.

33. COMPARATIVE INFORMATION

The comparative figures for the same period last year are the figures from the Company's financial statements for the accounting period from January 1, 2023, to December 31, 2023

Ho Chi Minh City, 23 January 2025

Preparer

Chief Accountant

Chief Operating Officer

Chairman of the Board of Directors



Hoang Thuy Hoai Yen

Bui Thi Ngoc Ly

Pham Lien Hai

Nguyen Chon Hung